



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO

**Phân tích thực trạng của chi ngân sách nhà nước
tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk (cũ)
giai đoạn 2016-2023**



Tháng 8 năm 2025

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Phân tích thực trạng của chi Ngân sách nhà nước tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk (cũ) giai đoạn 2016-2023

Ngân sách nhà nước là một điều kiện vật chất quan trọng nhằm thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước và là khâu chủ đạo trong hệ thống tài chính quốc gia. Thời gian qua, cùng với quá trình đổi mới quản lý kinh tế, trong đó Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 được ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2017, hoạt động quản lý NSNN ở Việt Nam có vị trí hết sức quan trọng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định vĩ mô, an ninh tài chính quốc gia, thể hiện qua việc cân đối ngân sách huy động và phân bổ nguồn lực hợp lý.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, trong thời gian qua *chi Ngân sách nhà nước luôn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội*. Nhằm đánh giá thực trạng và vai trò của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk (cũ), Thống kê tỉnh Đắk Lắk thực hiện Báo cáo “Phân tích thực trạng của chi Ngân sách Nhà nước tác động đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Lắk (cũ) giai đoạn 2016-2023”.

I. Một số khái niệm về chi ngân sách nhà nước và tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn.

1. Khái niệm, phạm vi và vai trò của chi Ngân sách nhà nước (NSNN)

1.1. Khái niệm về chi NSNN

Ngân sách Nhà nước có thể hiểu là một thành phần trong hệ thống tài chính, tổng hợp tất cả các khoản thu và chi của Nhà nước nhằm đảm bảo sự hoạt động của bộ máy chính quyền Nhà nước từ trung ương đến địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước là quá trình phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của Nhà nước theo các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội đã đề ra. Chi NSNN bao gồm việc sử dụng các khoản tiền do Nhà nước huy động (từ thuế, vay nợ, các nguồn thu khác) để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và quản lý Nhà nước.

1.2. Phạm vi chi NSNN

a) Phân theo mục đích chi NSNN

Chi ngân sách Nhà nước được quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước 2015, hướng dẫn bởi Điều 3 Nghị định 163/2016/NĐ-CP gồm những khoản sau: (1) Chi đầu tư phát triển; (2) Chi dự trữ quốc gia; (3) Chi thường xuyên cho các lĩnh vực: Quốc phòng; An ninh và trật tự, an toàn xã hội; Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Sự nghiệp khoa học và công nghệ; Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình; Sự nghiệp văn hóa thông tin; Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn; Sự nghiệp thể dục thể thao; Sự nghiệp bảo vệ môi trường; Các hoạt động kinh tế; Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật; Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật. (4) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh vay; (5) Chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các Chính phủ, tổ chức ngoài nước; (6) Chi cho vay theo quy định của pháp luật; (7) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; (8) Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau; (9) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

b) Phân theo phạm vi địa phương

- Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh), bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách huyện), bao gồm: ngân sách cấp huyện và ngân sách của các xã, phường, thị trấn;

- Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

1.3. Vai trò của chi NSNN

Chi NSNN là công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước, đóng vai trò không chỉ trong việc duy trì hoạt động của bộ máy hành chính mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và ổn định nền kinh tế. Những quy định trong Luật NSNN 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn lực ngân sách, vai trò của chi ngân sách Nhà

nước được thể hiện: (1) Bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước; (2) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững; (3) Đảm bảo an sinh xã hội; (4) Ổn định kinh tế vĩ mô; (5) Góp phần bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; (6) Thực hiện các cam kết quốc tế; (7) Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn và kiểm soát ngân sách.

Chi NSNN có vai trò thiết lập các nguyên tắc và tiêu chí sử dụng ngân sách nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, hiệu quả, và hạn chế thất thoát tài chính.

II. Kết quả chi NSNN tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2023

1. Thực trạng chi NSNN tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2023

Bối cảnh chi ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2023 có những thay đổi đáng kể về cả quy mô và cấu trúc chi tiêu, nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều biến động, đặc biệt là tác động của dịch Covid-19 cũng như chính sách phục hồi, phát triển kinh tế của Chính phủ.

Bảng 01: Chi NSNN giai đoạn 2016-2023

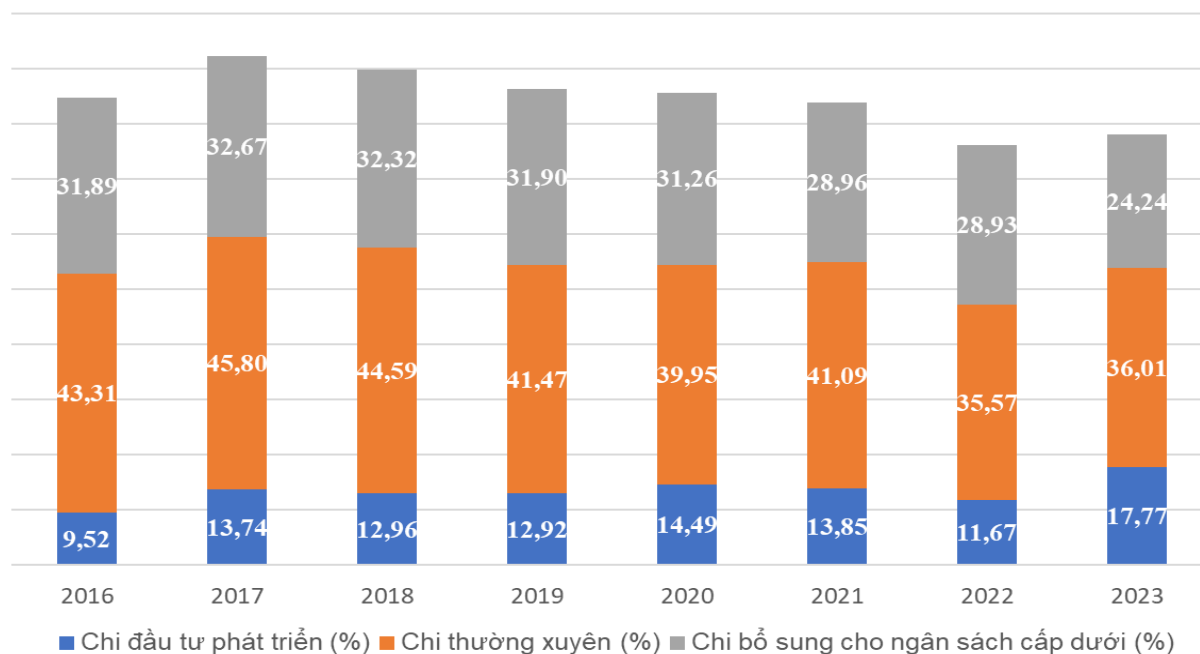
STT	Năm	Tổng chi NSNN (Tỷ đồng)	GRDP (Tỷ đồng)	Tăng trưởng chi NSNN (%)	Tỷ lệ chi NSNN so với GRDP (%)
A	B	1	2	3	4
1	2016	18.928	65.005	-2,29	29,12
2	2017	22.425	70.642	+18,48	31,74
3	2018	25.137	72.854	+12,09	34,50
4	2019	29.129	78.037	+15,88	37,33
5	2020	33.198	86.961	+13,97	38,18
6	2021	29.450	97.278	-11,29	30,27
7	2022	35.006	108.759	+18,87	32,19
8	2023	38.328	121.098	+9,49	31,65
10	Bình quân giai đoạn 2016-2019	23.905	71.635	+10,73	33,37
11	Bình quân giai đoạn 2020-2023	33.996	103.524	+7,10	32,84
12	Bình quân giai đoạn 2016-2023	28.950	87.579	+8,90	33,06

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Bình quân giai đoạn 2016-2023, tổng chi NSNN đạt 28.950 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 8,90%/năm và chiếm tỷ trọng 33,06% trong GRDP. Trong đó, bình quân giai đoạn 2016-2019, tổng chi NSNN đạt 23.905 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 10,73%/năm và chiếm tỷ trọng 33,37% trong GRDP; bình quân giai đoạn 2020-2023, tổng chi NSNN đạt 33.996 tỷ đồng/năm, cao hơn 1,42 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019, tăng bình quân 7,10%/năm và chiếm tỷ trọng 32,84% trong GRDP. Nguyên nhân tốc độ tăng chi NSNN giai đoạn 2020-2023 cao hơn so với giai đoạn 2016-2019, đặc biệt là trong hai năm 2020 và năm 2021 là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên chi tiêu dịch vụ y tế, mua sắm vắc xin, các thiết bị y tế tăng và chi đầu tư phát triển tăng.

Trong giai đoạn 2016-2023, năm 2022 là năm có tốc độ tăng chi NSNN cao nhất với mức tăng 18,87% so với năm 2021, đạt 35.006 tỷ đồng, gấp 1,85 lần so với chi NSNN năm 2016 và chi NSNN chiếm 32,19% trong GRDP. Tiếp đến là năm 2017, chi NSNN vẫn tăng 18,48% so với năm 2016 và chiếm 31,74% so với GRDP chủ yếu tập trung vào tăng chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên. Năm 2021, tiếp tục chịu ảnh hưởng sâu rộng của dịch Covid-19, chi NSNN giảm 11,29% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 30,27% so với GRDP nguyên nhân chủ yếu do chi thường xuyên chiếm 41,09% trong tổng chi NSNN và giảm 8,76% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do hoạt động giãn cách xã hội từ ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Biểu đồ 01: Chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2023



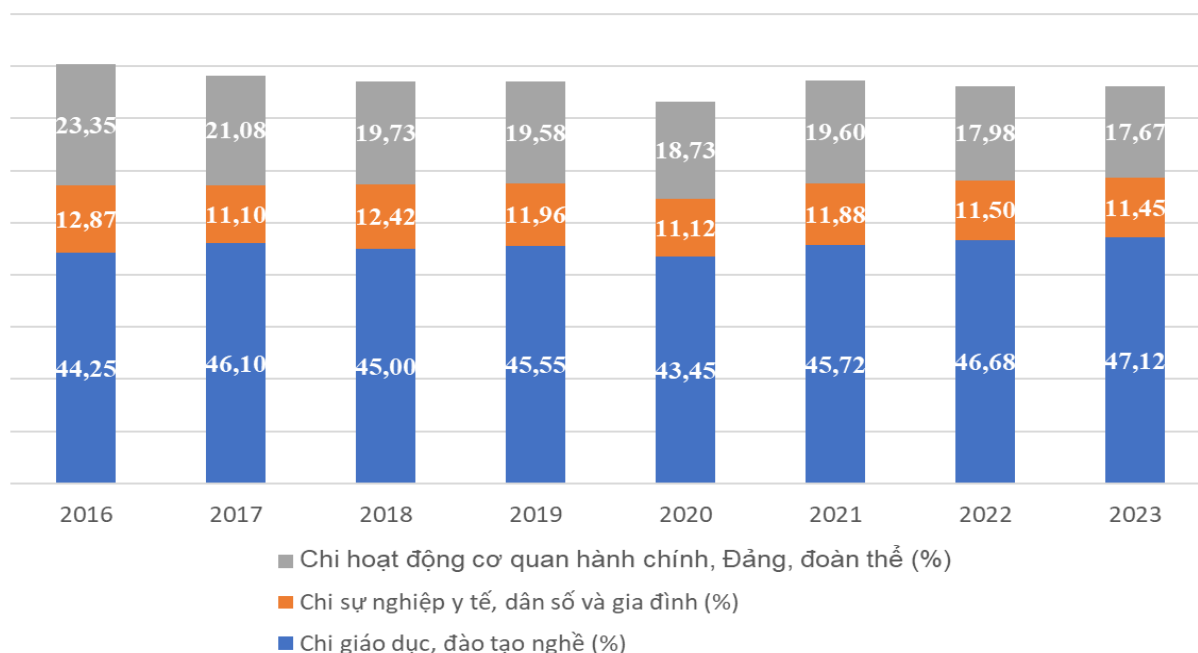
Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2023

Về cơ cấu chi NSNN còn chưa ổn định, sự chuyển dịch tăng/giảm chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới còn chưa rõ nét. Từ biểu đồ 01, chi đầu tư phát triển năm 2016 đạt 1.805 tỷ đồng chiếm 9,52% trong tổng chi NSNN và đến năm 2023 chi đầu tư phát triển đạt 6.809 tỷ đồng (gấp 3,77 lần so với năm 2016) chiếm tỷ lệ 17,77% trong tổng chi NSNN, đây cũng là năm mà chi đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng chi NSNN giai đoạn 2016-2023. Trong khi đó, chi thường xuyên từ NSNN năm 2016 đạt 8.197 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 43,31% trong tổng chi NSNN và đến năm 2023 chi thường xuyên từ NSNN đạt 13.801 tỷ đồng, chiếm 36,01% trong tổng chi NSNN. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới chiếm từ 24,24% đến 32,67% trong tổng chi NSNN của giai đoạn 2016-2023 và có xu hướng giảm dần qua các năm.

1.1. Kết quả chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2023

Kết quả thực hiện chi thường xuyên từ NSNN bình quân giai đoạn 2016-2023 đạt 11.672 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 7,05%/ năm và chiếm 40,32% trong tổng chi NSNN. Với mục tiêu giảm tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN, kể từ năm 2016 tỉnh đã đẩy mạnh tiết kiệm chi thường xuyên, chủ động bố trí ưu tiên thực hiện chính sách an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo; giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19; chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực đã làm cho cơ cấu chi thường xuyên trong chi ngân sách tỉnh có nhiều biến động, chưa giảm được tỷ trọng như yêu cầu đặt ra của tỉnh.

Biểu đồ 02: Cơ cấu chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2016-2023



Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2023

Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020, chi thường xuyên khoảng 55.020 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân chi NSNN giai đoạn 2016-2020 là 10,63%/năm. Tỷ trọng chi thường xuyên trong Tổng chi NSNN từ 45,80% của năm 2017 xuống còn 39,95% của năm 2020; bình quân 5 năm của giai đoạn 2016-2020, chi thường xuyên từ NSNN đạt 42,71% trong Tổng chi NSNN.

Giai đoạn năm 2021-2023, cơ cấu chi thường xuyên NSNN trong tổng chi NSNN có xu hướng giảm nhưng chưa rõ rệt, chi thường xuyên chiếm 41,09% tổng chi NSNN của năm 2021, đến năm 2022 giảm còn 35,57% nhưng lại tăng 0,44 điểm phần trăm vào năm 2023 đạt 36,01%. Bình quân giai đoạn năm 2021-2023 chi thường xuyên từ NSNN chiếm 37,32% so với tổng chi NSNN. Trong giai đoạn này dịch Covid-19 đã xảy ra, đặc biệt năm 2021 chi thường xuyên tăng do chi sự nghiệp y tế lớn hơn nhiều so với các năm vì nhu cầu về vắc xin, trang thiết bị y tế và khám chữa bệnh thời đại dịch Covid-19 tăng cao.

Trong tổng chi thường xuyên từ NSNN, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng lớn nhất. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chi NSNN cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 5.315 tỷ đồng/năm, tăng 7,78%/năm, chiếm tỷ trọng 45,5% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 18,36% trong tổng chi NSNN. Thứ hai là chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (không bao gồm chi an ninh, quốc phòng) đạt 2.274 tỷ đồng/năm, tăng bình quân là 3,16%/năm, chiếm tỷ trọng 14,21% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 7,85% trong tổng chi NSNN. Thứ ba là chi cho sự nghiệp y tế, dân số và gia đình đạt 1.370 tỷ đồng/năm, tăng bình quân là 5,38%/năm, chiếm tỷ trọng 8,56% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 4,73% trong tổng chi NSNN.

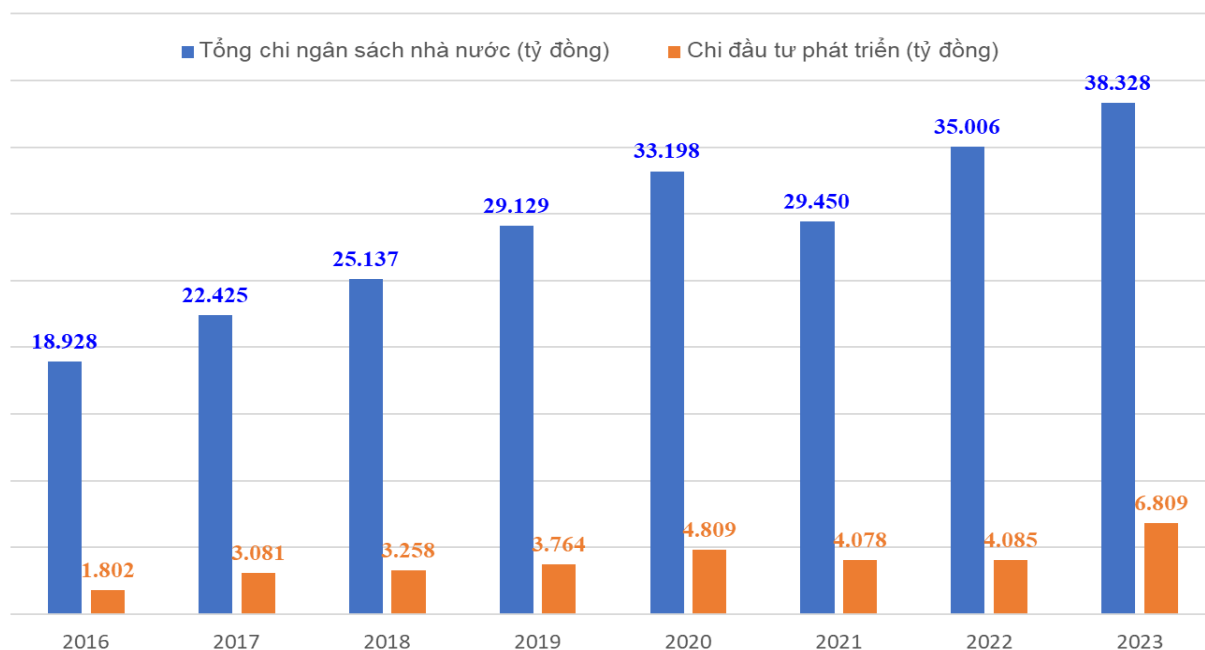
1.2. Kết quả chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 -2023

Chi đầu tư phát triển từ NSNN là một nhân tố vô cùng quan trọng tác động trực tiếp đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, góp phần giúp giảm bớt suy thoái kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2023, quy mô chi đầu tư phát triển từ NSNN liên tục tăng qua các năm.

Năm 2016, chi đầu tư phát triển đạt 1.802 tỷ đồng và đến năm 2023, chi đầu tư phát triển đạt 6.809 tỷ đồng, tăng gấp 3,78 lần so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016- 2023, chi đầu tư phát triển từ NSNN đạt 3.961 tỷ đồng/năm, chiếm 13,68% trong tổng chi NSNN, tốc độ tăng bình quân chi đầu tư phát triển từ NSNN giai đoạn 2016-2023 đạt 21,95%/năm. Năm 2017, chi đầu tư phát triển từ NSNN

đã thể hiện rõ vai trò là động lực, bệ đỡ cho tăng trưởng kinh tế năm 2017, kết quả chi đầu tư phát triển năm 2017 đạt 3.081 tỷ đồng, tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2023 và đạt tốc độ tăng là 71,0% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 12,96% trong tổng chi NSNN. Thứ 2 là năm 2023, chi đầu tư phát triển đạt 6.809 tỷ đồng và tăng 66,67% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 17,77% trong tổng chi NSNN. Trong năm 2021, chi đầu tư phát triển giảm 15,20 so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 13,85% trong tổng chi NSNN là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Biểu đồ 03: Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2023 (tỷ đồng)



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Trong 5 năm (giai đoạn 2016-2020), chi đầu tư phát triển đạt 16.713 tỷ đồng, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN khoảng 12,97%. Quy mô và tốc độ tăng chi đầu tư phát triển liên tục tăng qua các năm, giai đoạn 2020-2023 chi đầu tư phát triển bình quân đạt 4.946 tỷ/năm, tăng gấp 1,66 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019 (2.977 tỷ đồng), tuy nhiên tốc độ tăng bình quân chi đầu tư phát triển giai đoạn 2020-2023 đạt 15,97%/năm thấp hơn 12,27 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016-2019 (tăng 28,24%).

2. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) giai đoạn 2016-2023

2.1. Quy mô nền kinh tế giai đoạn 2016-2023

Trong giai đoạn 2016-2023, quy mô GRDP của tỉnh ngày càng lớn, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực và phù hợp hơn với mô hình tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp tiếp tục tăng và là trụ đỡ của nền kinh tế, tỷ trọng của ngành công nghiệp tuy có tăng song biên độ tăng không lớn qua từng năm, tỷ trọng ngành dịch vụ tuy chiếm tỷ trọng lớn nhất song lại có sự sụt giảm

nhẹ bởi phụ thuộc vào tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Không chỉ cơ cấu kinh tế thay đổi mà cơ cấu nội ngành cũng dịch chuyển phù hợp trình độ phát triển của nền kinh tế.

Bảng 02: Cơ cấu GRDP giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	GRDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,99	39,32	36,54	34,88	37,73	37,43	37,03	37,59
3	Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng	12,69	13,64	13,62	14,31	15,34	17,20	17,23	17,94
4	<i>Riêng công nghiệp</i>	8,07	8,75	8,18	8,72	9,54	11,60	11,69	12,70
5	Khu vực III: Dịch vụ	41,90	42,86	45,19	46,01	43,33	41,09	41,59	40,52
6	Thuế sản phẩm trừ Trợ cấp	4,43	4,18	4,64	4,80	4,60	4,27	4,14	3,95

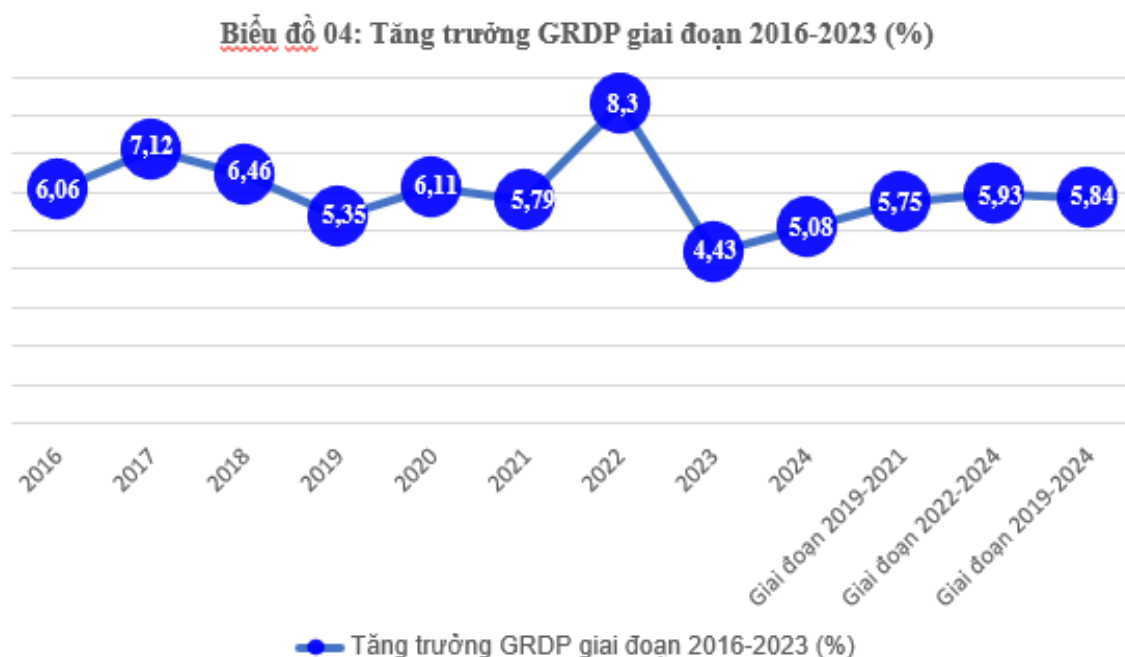
Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Bình quân giai đoạn 2016-2023, quy mô GRDP giá hiện hành đạt 87.579 tỷ đồng/năm. Năm 2023, quy mô GRDP giá hiện hành đạt 121.098 tỷ đồng, gấp 1,86 lần so với quy mô GRDP năm 2016 (65.005 tỷ đồng). Cơ cấu GRDP năm 2016 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ 40,99% trong GRDP, trong khi năm 2023 cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 37,59% trong GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2016 chiếm 12,69% trong GRDP đến năm 2023 khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,94% trong GRDP; khu vực dịch vụ năm 2016 chiếm 41,90% trong GRDP đến năm 2023 khu vực dịch vụ chiếm 40,52% trong GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2016 chiếm 4,43% trong GRDP đến năm 2023 thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,95% trong GRDP.

2.2. Tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2023

Nền kinh tế tỉnh không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể. Bình quân giai đoạn 2016-2023 tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh

đạt 6,20%/năm, trong đó năm 2016 tăng 6,06%, năm 2017 tăng 7,12%, năm 2018 tăng 6,46%, năm 2019 tăng 5,35%, năm 2020 tăng 6,11%, năm 2021 tăng 5,79%, năm 2022 tăng 8,30%, năm 2023 tăng 4,43%.



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế tỉnh Đắk Lắk. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) năm 2016 đạt 6,06%, cao hơn tốc độ tăng của năm 2015 (5,07%) và cao hơn các năm trong giai đoạn 2011-2014. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng GRDP có sự sụt giảm, năm 2017 đạt 7,12% nhưng lại là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011¹; năm 2018 tăng 6,46%; năm 2019 tăng 5,35%, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2023; tương tự năm 2023 tốc độ tăng GRDP chỉ tăng 4,43%, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn này. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GRDP đạt 6,25%/năm, cao hơn 1,67 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 4,58%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 6,11%, được đánh giá là một mức tăng khá của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của tỉnh. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GRDP đạt 6,22%/năm, không đạt mục tiêu đề ra trong kế

¹ Tốc độ tăng GRDP năm 2011 tăng 5,03%, năm 2012 tăng 2,48%, năm 2013 tăng 6,47%, năm 2014 tăng 3,87%, năm 2015 tăng 5,07%

hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm) nhưng vẫn cao hơn mức tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 5,07%/năm trong giai đoạn 2016-2020; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,0%/năm và khu vực dịch vụ tăng 6,24%/năm. Năm 2020, điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, sản lượng của một số cây trồng chủ yếu, sản phẩm chăn nuôi chủ và sản lượng thủy sản tăng nên tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất 7,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 14,66% cao nhất vào năm 2017; khu vực dịch vụ cao nhất là 7,70% vào năm 2016.

**Bảng 03: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020
phân theo khu vực kinh tế**

	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	6,06	7,12	6,46	5,35	6,11	6,25
KV Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,49	5,82	5,16	4,78	7,16	5,07
KV Công nghiệp – Xây dựng	10,60	14,66	5,68	0,35	14,41	9,0
KV Dịch vụ	7,70	6,58	6,73	7,0	3,25	6,24
Thuế SP trừ trợ cấp SP	8,80	1,25	17,95	9,26	1,62	7,60

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do đóng góp của khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn bán lẻ liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 0,82 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 0,89 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 0,66 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 0,93 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 1,12 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2021-2023 là thời kỳ kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng trải qua nhiều khó khăn, thách thức chưa từng có trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa kịp hồi phục sau đại dịch nhưng đã gặp liên tiếp nhiều biến động lớn về kinh tế, chính trị ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và khả năng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội hàng năm. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng với sự chỉ đạo quyết

liệt của Đảng, Chính phủ, sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân, kinh tế tỉnh các năm giai đoạn 2021-2023 vẫn đạt mức tăng trưởng dương, là kết quả đáng khích lệ.

Tốc độ tăng trưởng GRDP các năm giai đoạn 2021-2023 lần lượt là: năm 2021 đạt 5,79%; năm 2022 đạt 8,30%; năm 2023 đạt 4,43%, bình quân giai đoạn đạt 6,16%. Trong đó, năm 2022 vượt kế hoạch đề ra, năm 2021 và 2023 không đạt kế hoạch tỉnh giao.

Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 lần thứ tư khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đặc biệt là trong quý III nhiều địa phương kinh tế trọng điểm của tỉnh như TP Buôn Ma Thuột, Ea Kar, Ea Hleo, Cư Mga... phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh dẫn tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, đặc biệt là khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Dịch bệnh kéo dài “bào mòn” sức lực của nhiều doanh nghiệp trong nước, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp mới thành lập có quy mô vốn nhỏ. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Ngày 11/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả của dịch Covid-19”, cùng với các chính sách đảm bảo an sinh xã hội khác. Điều đó đã giúp các hoạt động sản xuất kinh doanh dần hoạt động trở lại trong trạng thái bình thường mới, lưu thông giữa các địa phương, các tỉnh, thành phố đã cởi mở hơn, kinh tế dần hồi phục và tăng trưởng trở lại vào những tháng cuối năm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực, đạt 7,19%, đóng góp 2,69 điểm phần trăm trong mức tăng giá trị tăng thêm chung. Ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ, sản xuất công nghiệp đã có sự khởi sắc. Khu vực công nghiệp – xây dựng có dấu hiệu phục hồi tốt nhất khi tăng 14,96%, đóng góp 2,11 điểm %, trong đó ngành sản xuất điện, khí đốt chính là động lực tăng trưởng quan trọng của khu vực này tăng 48,68%, đóng góp 1,93 điểm phần trăm. Hoạt động thương mại, vận tải trong nước, khách du lịch nội địa và quốc tế dần khôi

phục trở lại giúp cho khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng dương, năm 2021 khu vực này tăng 2,39%, đóng góp 1,04 điểm phần trăm.

**Bảng 04: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn giai đoạn 2021-2023
phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>Bình quân 2021-2023</i>
GRDP	5,79	8,30	4,43	6,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,19	5,91	5,10	6,06
Công nghiệp và xây dựng	14,96	9,41	5,48	9,88
Dịch vụ	2,39	10,33	3,97	5,51
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-2,02	5,39	-0,62	0,87

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Năm 2022, kinh tế - xã hội của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện tích cực, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội năm 2022 của nước ta khởi sắc trên hầu hết các lĩnh vực, nhiều ngành đã khôi phục mạnh mẽ với mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2023.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế khi tăng 5,91%, đóng góp 2,23 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 10,33%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 và đóng góp 4,36 điểm phần trăm. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành sản xuất điện và khí đốt tiếp tục là động lực tăng trưởng với mức đóng góp 1,54 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Năm 2023, mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng các ngành các cấp trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành cao nhất các mục tiêu của kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra. Đóng góp cho mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế trong năm 2023 chủ yếu vẫn từ khu vực dịch vụ; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì là “bệ đỡ” vững vàng cho nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã tích cực dần theo thời gian. Tăng trưởng kinh tế đạt 4,43%, thấp hơn nhiều mức tăng 8,3% của năm 2022.

Trong ba khu vực kinh tế, mức độ đóng góp của vào mức tăng giá trị tăng thêm bình quân 6,16% trong giai đoạn 2021-2023 của toàn nền kinh tế chủ yếu do khu vực dịch vụ với 2,36 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 2,26 điểm phần trăm và công nghiệp và xây dựng đóng góp 1,50 điểm phần trăm.

3. Môi quan hệ giữa chi NSNN và tăng trưởng kinh tế

Chi ngân sách nhà nước đóng vai trò như một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi Nhà nước tăng chi tiêu ngân sách vào các lĩnh vực khác nhau sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa, kích thích nền kinh tế phát triển. Chi NSNN là công cụ quan trọng của chính sách tài khóa, vì vậy việc kiểm soát, điều hành công cụ này có vai trò rất quan trọng đến tình hình kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở những khía cạnh sau:

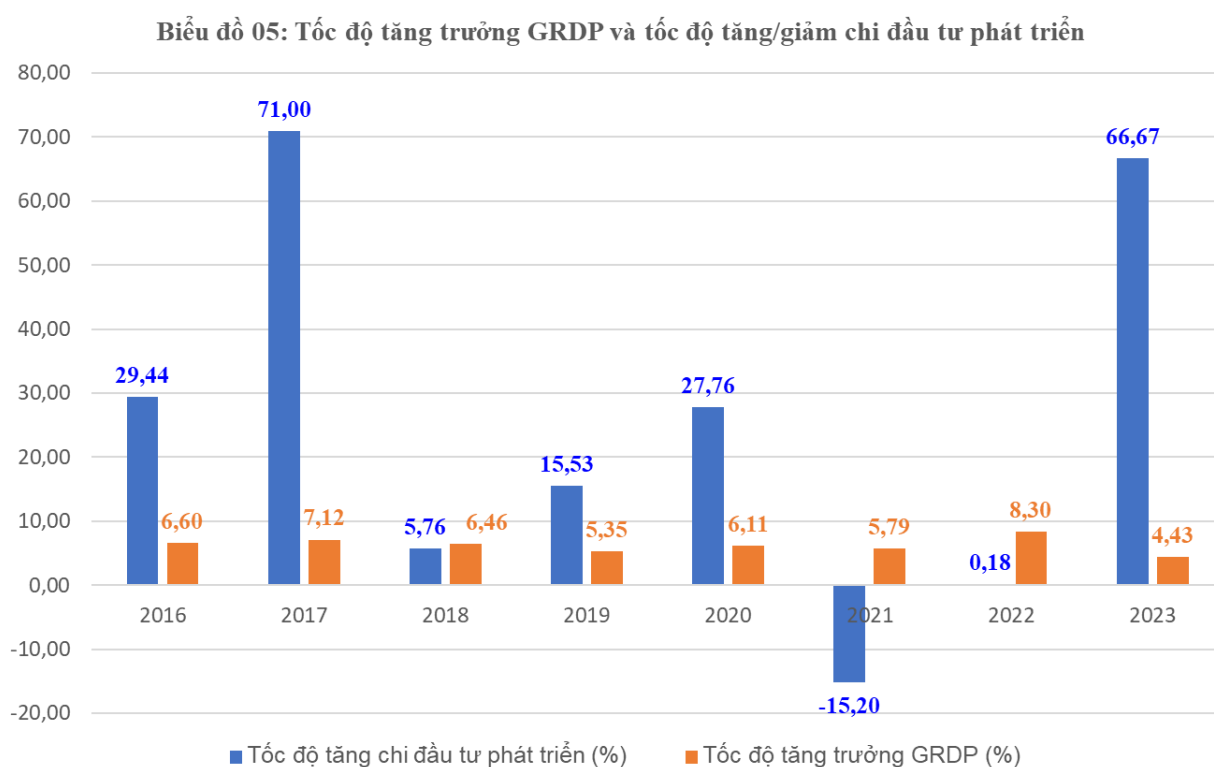
Điều tiết kinh tế vĩ mô: Chi NSNN góp phần chống suy thoái kinh tế bởi trong thời kỳ suy thoái, tăng chi tiêu ngân sách sẽ giúp kích cầu, tạo ra việc làm, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn cũng như thúc đẩy sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường. Chi NSNN cũng đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát lạm phát bởi trong thời kỳ lạm phát cao, giảm chi tiêu ngân sách có thể giúp làm giảm áp lực lên giá cả. Kiểm soát lạm phát tốt là nhân tố then chốt thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Tạo ra hiệu ứng lan tỏa: Chi NSNN giúp tăng thu nhập của người dân bởi khi Nhà nước tăng chi tiêu, đặc biệt là chi tiêu xã hội, thu nhập của người dân sẽ tăng lên, điều này sẽ giúp tăng tiêu dùng và đầu tư, từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế.

Cụ thể, chi NSNN ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu qua kết quả của chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên:

3.1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN (hay còn gọi là chi đầu tư công) là một trong ba động lực tăng trưởng chủ chốt của kinh tế Việt Nam, đây được coi là nguồn vốn “mồi” để thu hút vốn xã hội, tạo động lực cho phát triển và đột phá, đặc biệt là khi nền kinh tế gặp khó khăn như năm 2020 và 2023 - năm mà hai động lực còn lại là tiêu dùng và xuất khẩu gặp trở ngại lớn thì đầu tư công được xem là nhân tố chủ chốt thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. riêng năm 2021, dịch Covid-19 bùng nổ, trên địa bàn tỉnh thực hiện chỉ thị 15,16 về việc giãn cách xã hội đã tác động nhiều đến việc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Điều này được thể hiện qua biểu đồ về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng chi đầu tư phát triển sau:



Việc duy trì cơ cấu chi ngân sách với tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng dần qua từng năm sẽ góp phần tích lũy thêm nhiều tài sản quốc gia và gia tăng hạ tầng kinh tế - xã hội, qua đó tạo điều kiện thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3.2 Chi thường xuyên

Đây là nhiệm vụ chi của NSNN nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn tỉnh, các tổ chức tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chi thường xuyên NSNN bao

gồm các khoản chi chủ yếu về giáo dục và đào tạo, y tế, quản lý nhà nước, đảm bảo xã hội... giúp ổn định đời sống người dân, giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, tạo ra môi trường kinh tế ổn định để sản xuất kinh doanh phát triển.

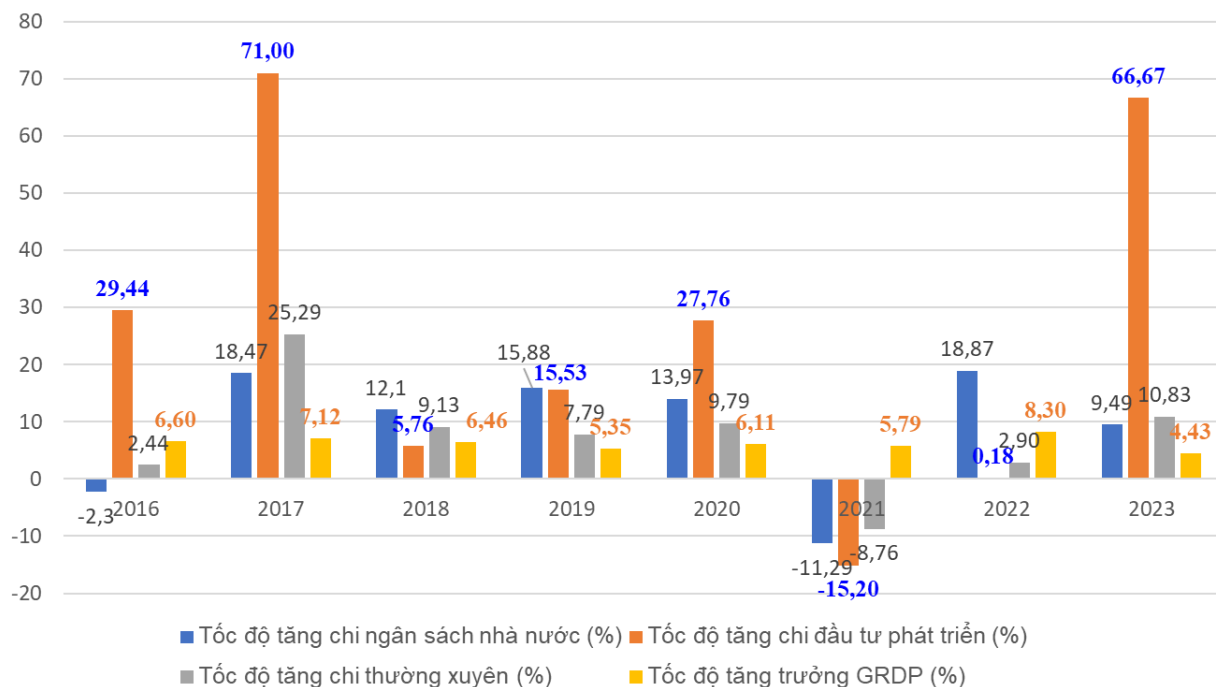
Chi thường xuyên là khoản chi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi NSNN trên địa bàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 42,71%. Tuy nhiên, thực hiện chủ trương của Chính phủ, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng đẩy mạnh tiết kiệm chi thường xuyên, từ đó gia tăng tỷ trọng chi NSNN cho đầu tư phát triển vì vốn có ý nghĩa rất lớn đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tiết kiệm chi thường xuyên nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới cơ chế phân bổ chi thường xuyên, bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, y tế, môi trường, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ theo quy định của pháp luật.

Số liệu cho thấy, tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN đã có xu hướng giảm dần khi bình quân giai đoạn 2021-2023 là 37,32%, giảm 5,39 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Nếu không tính năm 2021 là năm mà nền kinh tế tỉnh bị ảnh hưởng từ việc giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19 và tỉnh phải cắt giảm chi đầu tư phát triển để tăng cho phòng chống dịch, khiến năm 2021 tỷ trọng chi thường xuyên tăng lên 41,09% thì tỷ trọng chi thường xuyên bình quân năm 2022-2023 là 35,80%, thấp hơn 7,87 điểm phần trăm của giai đoạn 2016-2019 (43,67%) nhưng nền kinh tế vẫn giữ được nhịp tăng trưởng với tốc độ tăng GRDP bình quân năm 2021-2022 là 7,04%, cao hơn 0,79 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016-2019 (6,25%).

Phân tích sâu vào số liệu chi NSNN, tỉnh đã điều tiết khá linh hoạt hai nội dung chi quan trọng nhất trong chi NSNN là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên để đảm bảo các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi NSNN giai đoạn 2016-2023 có sự biến động đáng chú ý. Tỷ lệ này ở mức 43,31% vào năm 2016, sau đó duy trì quanh mức dưới 46% trong giai đoạn 2017-2019, sau đó giảm xuống 39,95% vào năm 2020 nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế tăng trưởng. Với nỗ lực đẩy mạnh đầu tư công đã giúp GRDP năm 2020 đã đạt mức tăng trưởng khá là 6,11%. Đây được xem là thành tựu đáng ghi nhận trong bối cảnh nền kinh tế trong và ngoài nước gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, năm 2021, tỷ lệ này lại tăng lên 41,09% và quy mô chi đầu tư phát triển cũng giảm gần 731 tỷ đồng. Việc quy mô và tỷ trọng chi đầu tư phát triển có dấu hiệu chững lại trong năm 2021 một phần là do dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp khiến cho việc giải ngân nguồn vốn đầu tư gặp nhiều khó khăn (do việc duy trì các biện

pháp hạn chế dịch chuyển) và một phần cũng do nguồn lực của tỉnh tập trung chi cho công tác y tế nhằm phòng chống đại dịch, điều này là một trong những nguyên nhân khiến tăng trưởng GRDP chỉ tăng 5,79%.

Biểu đồ 06: So sánh tốc độ tăng trưởng của chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi NSNN và GRDP giai đoạn 2016-2023 (%)



Bước sang năm 2022, tốc độ tăng chi NSNN lại tăng khá cao, tăng 18,87% nhưng tốc độ tăng chi đầu tư phát triển lại chỉ tăng 0,18% là nguồn vốn tự có của tỉnh gặp nhiều khó khăn do thu từ đất đai giảm đã ảnh hưởng nhiều đến công tác đầu tư công. Tuy nhiên, việc dịch Covid-19 được khống chế, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh được trở lại trạng thái “bình thường mới” và đặc biệt đó là nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh được phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, khu vực doanh nghiệp đã phản ứng hiệu quả trước các cơ hội mở ra sau đại dịch và nhanh chóng đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu, chi thường xuyên tăng 2,90% để duy trì và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh tế, xã hội của tỉnh. Chính điều này đã làm cho mức tăng trưởng của tỉnh năm 2022 tăng trưởng ấn tượng, tăng 8,30%, đây là mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2010 đến nay.

Năm 2023 là một năm rất khó khăn khi mà nhu cầu thế giới suy yếu do lạm phát tăng nhanh trên toàn cầu khiến các nền kinh tế lớn liên tục tăng lãi suất để thực hiện thắt chặt chính sách tiền tệ, nhu cầu tiêu dùng và mở rộng đầu tư theo đó cũng suy giảm. Ở trong nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng do hậu quả nặng nề của đại dịch Covid-19 trong thời gian trước tiếp tục tác động, kéo dài; nhiều đơn hàng sản xuất bị cắt giảm dẫn tới tình trạng ngừng sản xuất và thu hẹp quy mô trong hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo; sản lượng điện sản xuất không có

sự tăng trưởng so cùng kỳ năm 2022, do ảnh hưởng từ El Nino, trữ lượng nước tại các hồ thủy điện tại một số thời điểm ở mức thấp, sản lượng của nhà máy thủy điện giảm so với cùng kỳ năm trước, đồng thời phải theo điều tiết của Trung Tâm Điều Độ Hệ Thống Điện Quốc Gia. Nhu cầu trên địa bàn tỉnh hồi phục chậm trên cả hai lĩnh vực tiêu dùng và đầu tư, biểu hiện qua các chỉ số tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng tín dụng đều đạt mức tăng thấp so với tốc độ tăng của cùng kỳ năm trước. Vì vậy, dù tỉnh đã đã tăng khá mạnh cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển với mức tăng tương ứng là 10,83% và 66,67% nhưng tăng trưởng GRDP năm 2023 chỉ đạt 4,43% - thấp hơn so với kế hoạch đề ra của tỉnh.

III. Hạn chế của chi NSNN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2023 và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn sắp tới.

1. Hạn chế của chi NSNN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2023

Cơ cấu chi đầu tư và chi thường xuyên chưa hợp lý.

Xét theo nội dung, thì chi lương, các khoản có tính chất lương và chi thực hiện chính sách an sinh xã hội chiếm bình quân trên 90% chi thường xuyên, bình quân khoảng 36,44% tổng chi ngân sách giai đoạn 2016-2023. Xét theo lĩnh vực chi, giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy chi các lĩnh vực giáo dục – đào tạo bình quân khoảng 33,04%; chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình khoảng 8,71%; chi sự nghiệp kinh tế khoảng 7,32%; chi cho hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể chiếm 14,92%... đã chiếm phần lớn chi thường xuyên và chịu áp lực phải tăng kinh phí gắn với các mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch phát triển KTXH. Vì vậy, khả năng cắt giảm chi thường xuyên mà không ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và việc thực hiện các mục tiêu đề ra là hạn chế.

Hiệu quả chi đầu tư phát triển trong đó có chi đầu tư công cho các dự án còn thấp, tái cấu trúc chi đầu tư công chậm, phân bổ dàn trải, giải ngân không đạt kế hoạch, số chuyển nguồn lớn và kéo dài... làm tăng chi phí.

Việc tách chi đầu tư công – chi thường xuyên khó bảo đảm các định mức kinh tế – kỹ thuật, giảm hiệu quả, tuổi thọ của công trình, dự án đầu tư. Tỷ trọng các khoản chi đầu tư cho các dự án giai đoạn 2016 – 2013 bình quân chỉ còn khoảng 3.602 tỷ đồng/năm, chỉ chiếm 12,44% tổng chi đầu tư nguồn NSNN. Số vốn bố trí đầu tư cho các công trình trọng điểm quốc gia, chương trình mục tiêu (là đối tượng ưu tiên) vẫn còn thấp.

2. Giải pháp để chi ngân sách nhà nước tác động hiệu quả đến tăng trưởng kinh tế tỉnh trong thời gian sắp tới.

Gia tăng hiệu quả chi ngân sách nhà nước có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc quản lý, điều hành phát triển kinh tế. Vì vậy, để hướng tới nền kinh tế phát triển, công tác an sinh xã hội được đảm bảo thì các cơ quan chức năng phải thực hiện một giải pháp rất quan trọng đó là: *Định hướng tái cấu trúc chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững và phù hợp*. Mà cụ thể là:

Cần thực hiện mục tiêu cơ cấu lại chi NSNN, nợ lãi, bảo đảm tình hình tài chính trên địa bàn tỉnh an toàn, bền vững.

Đối với cơ cấu chi ngân sách, vấn đề quan trọng là phải kiểm soát quy mô chi trong phạm vi khả năng nguồn lực của tỉnh, phù hợp với trình độ phát triển và hội nhập của tỉnh. Khẩn trương cấu trúc lại chi ngân sách một cách toàn diện, giữa chi đầu tư, chi thường xuyên, giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các cấp ngân sách và ngay trong nội bộ ngành, lĩnh vực.

Cùng với đó, cần phải nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ và sử dụng ngân sách, hiệu quả chi tiêu công, nhất là hiệu quả chi đầu tư công, ưu tiên xử lý các bất cập trong quản lý vốn đầu tư công, khắc phục các vấn đề phân bổ dàn trải, chậm, giải ngân không đạt kế hoạch, chuyển nguồn kéo dài, tập trung cho các mục tiêu ưu tiên của nền kinh tế. Tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật đầu tư công; phát triển hệ thống quản lý kiểm soát thanh toán vốn bảo đảm bố trí nguồn lực và thực hiện giải ngân theo tiến độ kỹ thuật của dự án.

Nghiên cứu, rà soát lại cơ chế phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của chính quyền địa phương; đồng thời, cần tính tới hiệu quả kinh tế của việc cung cấp các hàng hóa dịch vụ hành chính, sự nghiệp công; các yêu cầu về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp

Tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ thiết yếu; khuyến khích các thành phần kinh tế khác đầu tư vốn thực hiện các nhiệm vụ phát triển hạ tầng KTXH, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ công giữa các đơn vị, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trong việc tiếp cận nguồn kinh phí NSNN cho phát triển dịch vụ sự nghiệp công; tăng cường cơ chế đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí theo nhiệm vụ; tăng cường quản lý ngân sách trung hạn gắn với quản lý nợ công, chi đầu tư công trung hạn; chủ động kiểm soát bội chi.

Đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý; thống nhất quản lý lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên; nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là chất lượng các dịch vụ giáo dục – đào tạo và hiệu quả, hiệu lực bộ máy nhà nước./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang